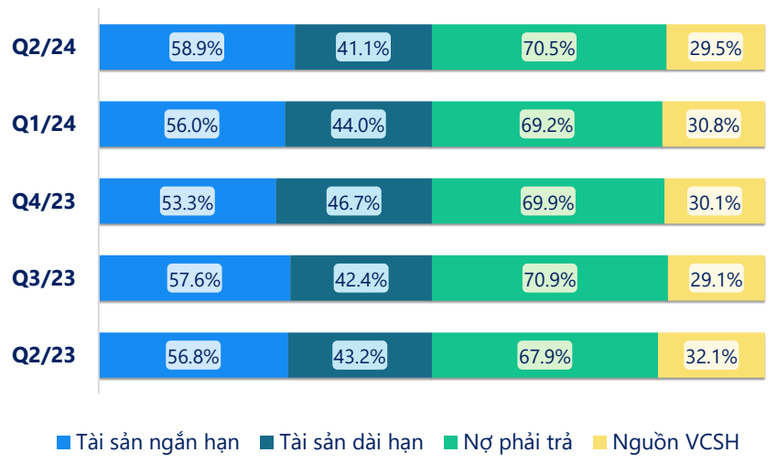
CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,680
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,739
SL cổ phiếu LH	45,745,876
KLGD BQ 20 phiên (CP)	670
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	572
P/E	225.8
EPS	55

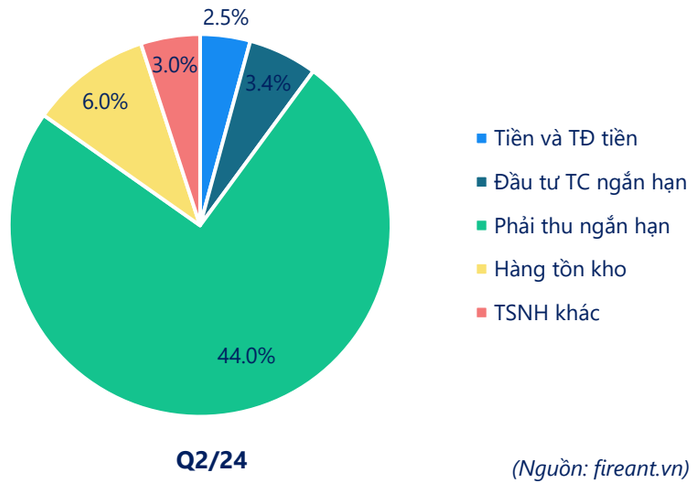
	YTD	1T	3T	6T
CAB	7.0%	4.2%	14.6%	-0.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



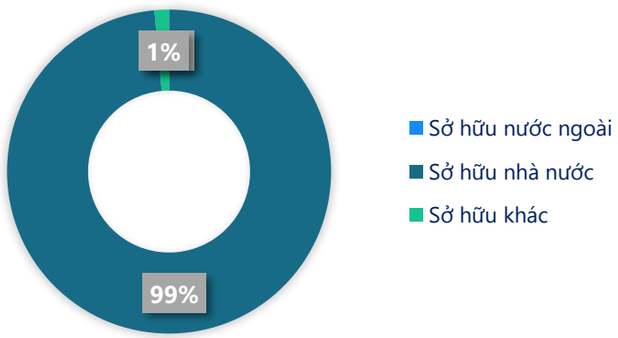
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



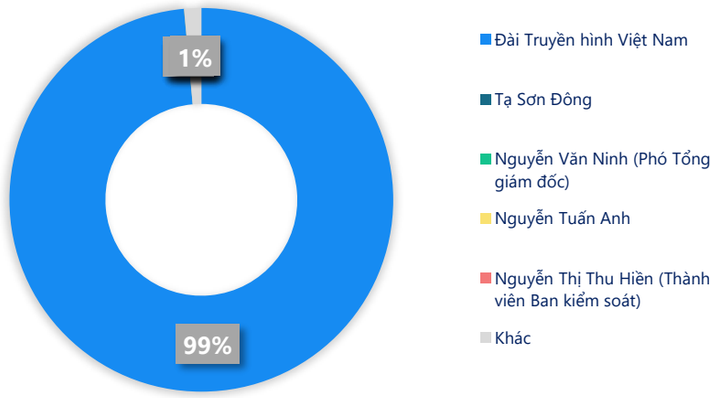
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



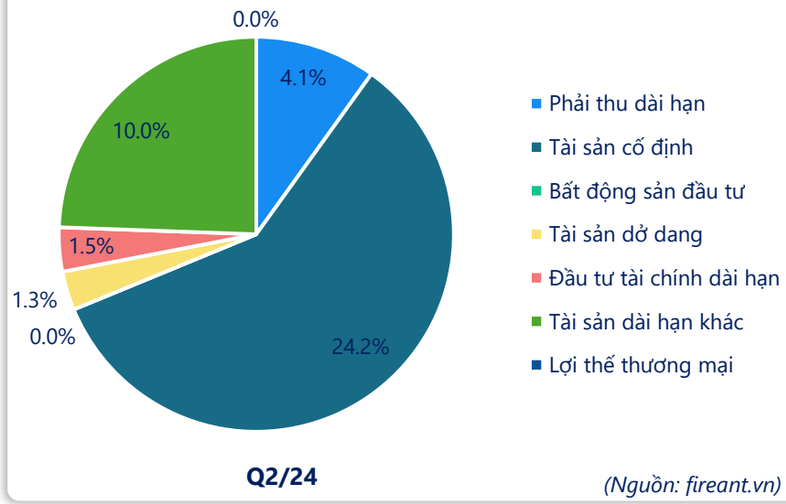
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

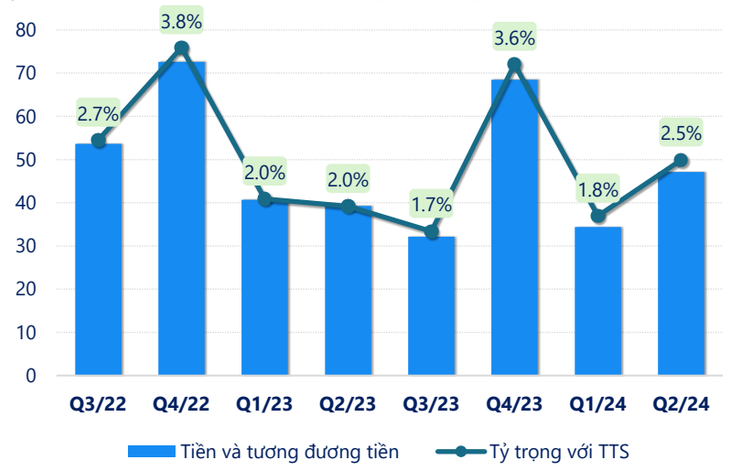


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

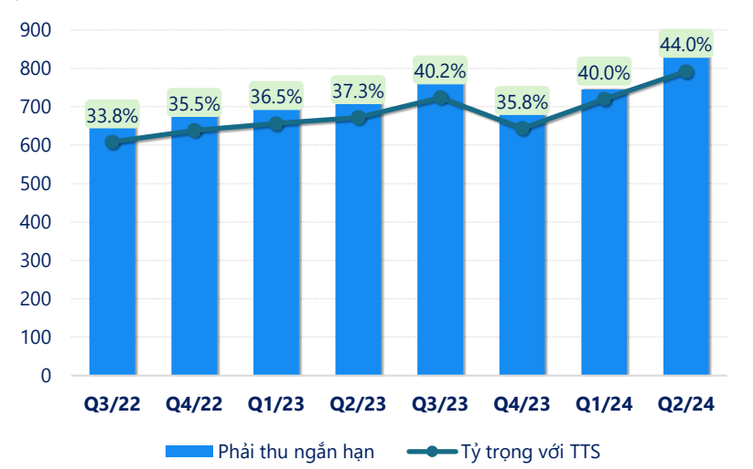
CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



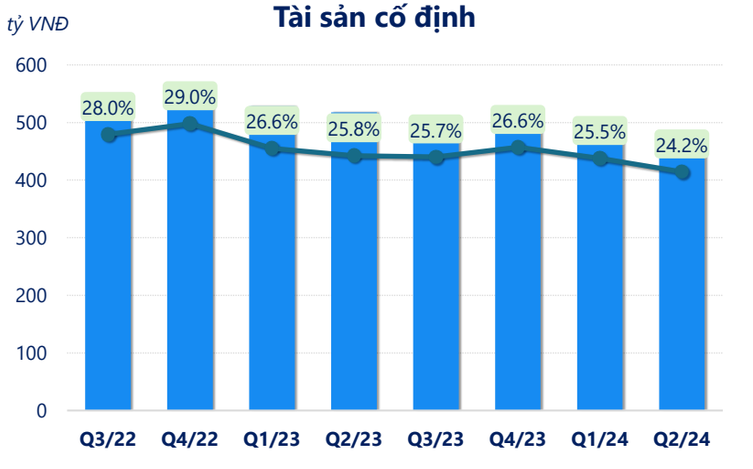
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



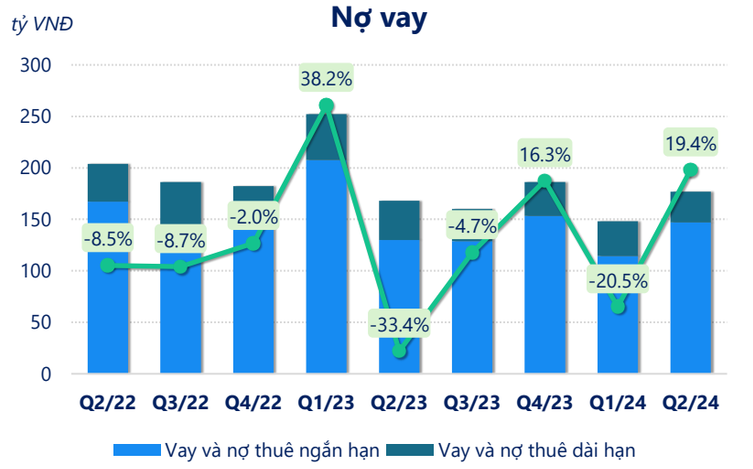
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



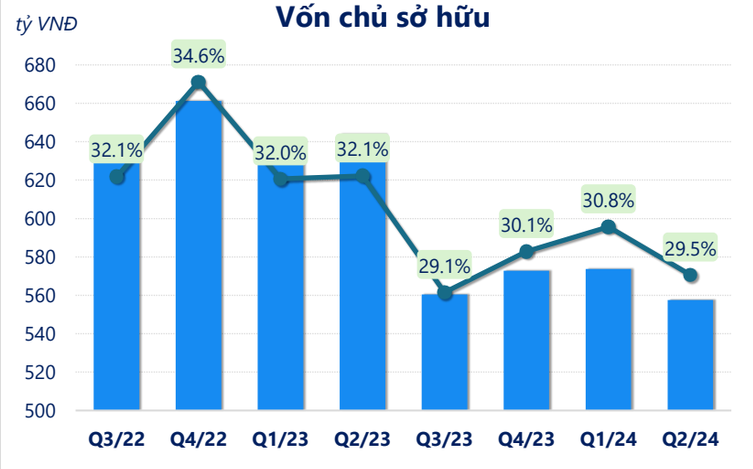
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

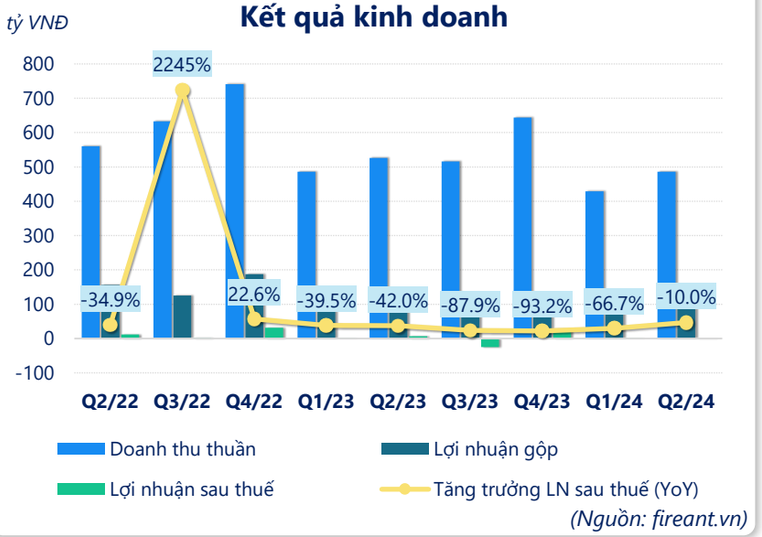


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

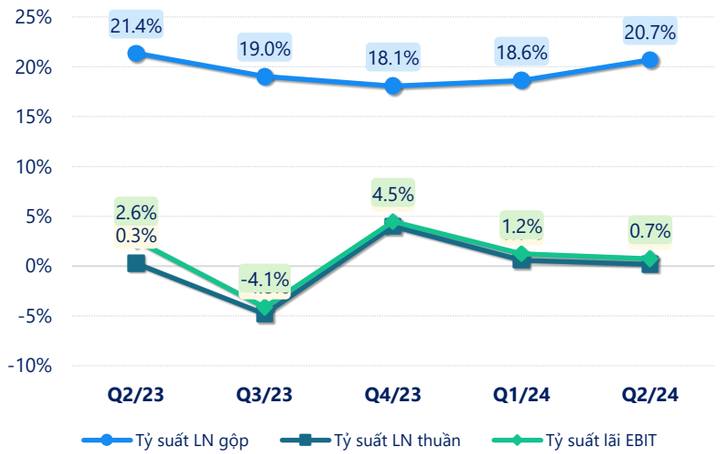
CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

Kết quả kinh doanh



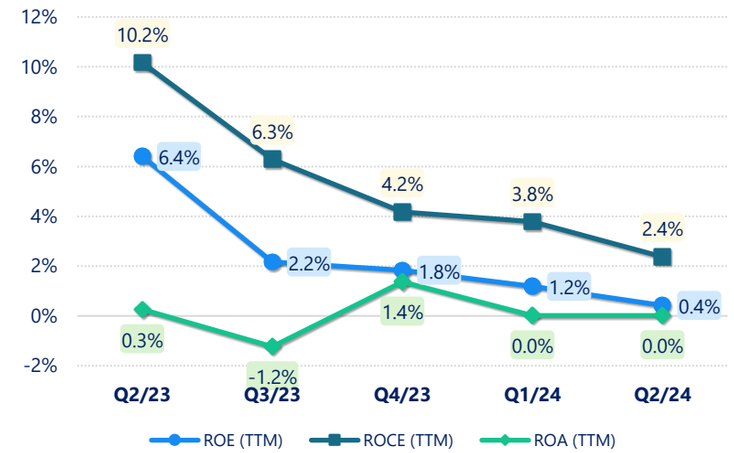
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



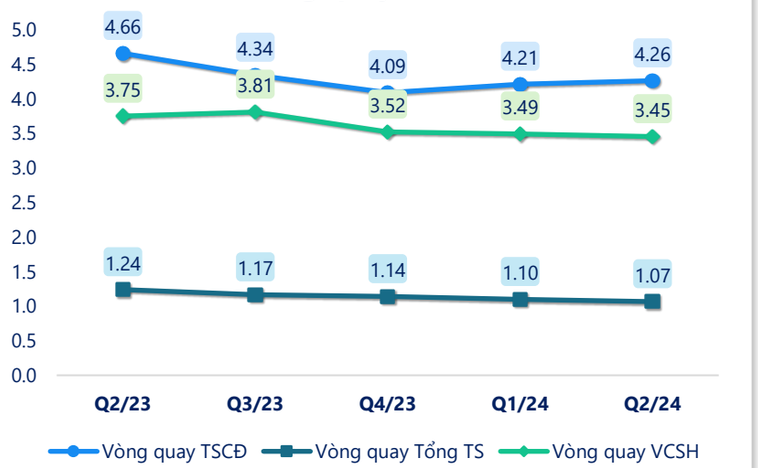
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



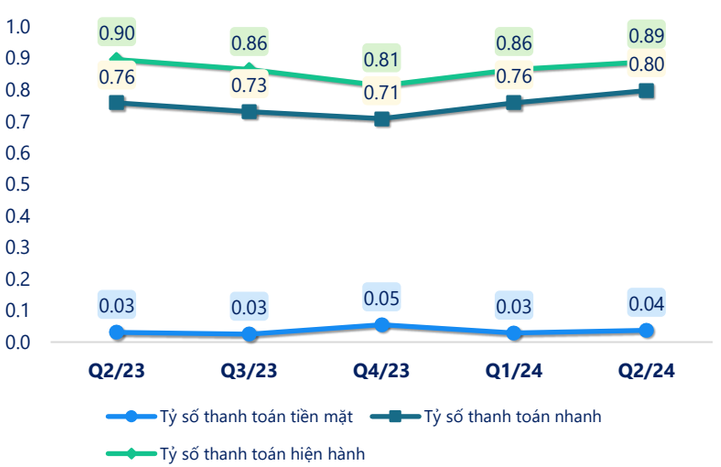
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



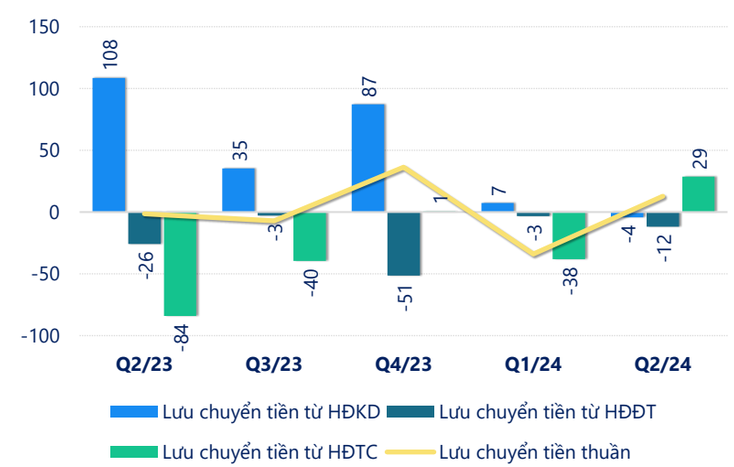
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,888**	**1,897**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,113	1,013	9.8%
Tiền và tương đương tiền	47.1	68.4	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	62.5	4.0%
Phải thu ngắn hạn	831	684	21.6%
Hàng tồn kho	114	130	-12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	55.7	68.6	-18.7%
Tài sản dài hạn	**775**	**884**	**-12.3%**
Phải thu dài hạn	76.8	82.9	-7.3%
Tài sản cố định	456	506	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.7	25.1	-1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.0	28.9	-3.0%
Tài sản dài hạn khác	**189**	**240**	**-21.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,330	1,324	0.5%
Nợ ngắn hạn	**1,253**	**1,243**	**0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	147	153	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	596	600	-0.6%
Nợ dài hạn	77.8	81.8	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.8	32.8	-9.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**558**	**573**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**558**	**573**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	457	457	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	526	516	643	429	486
Giá vốn hàng bán	414	418	527	349	385
Lợi nhuận gộp	112	98.2	116	79.9	101
Doanh thu HĐTC	1.59	1.69	24.0	0.95	0.79
Chi phí TC	5.03	3.93	3.08	3.16	3.16
Chi phí lãi vay	4.90	3.56	3.01	2.87	2.81
LN trong công ty LKLD	-0.04	-0.53	-0.11	-0.22	-0.64
Chi phí bán hàng	41.7	43.0	73.5	21.8	30.2
Chi phí QLDN	65.7	77.3	37.9	53.2	66.6
LN thuần từ HĐKD	1.44	-24.8	25.7	2.53	0.91
Lợi nhuận khác	7.31	-0.11	0.04	-0.17	-0.17
LN trước thuế	8.75	-24.9	25.8	2.36	0.74
Lợi nhuận sau thuế	6.52	-25.2	28.2	0.87	-1.16
LNST của CĐ cty mẹ	4.95	-24.0	26.0	0.17	0.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	35.3	87.2	7.33	-4.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	-2.90	-51.4	-3.21	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-84.1	-39.5	0.53	-38.1	28.7
Tiền đầu kỳ	40.7	39.3	32.2	68.4	34.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.39**	**-7.11**	**36.3**	**-34.0**	**12.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.3	32.2	68.5	34.4	47.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic